

**DANH SÁCH NGÀNH - CHỈ TIÊU XÉT TUYỂN BỔ SUNG ĐỢT 1  
VÀO CÁC NGÀNH ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY CỦA ĐẠI HỌC HUẾ NĂM 2025**

*(Kèm theo Thông báo số        /TB-HĐTSDH ngày        /8/2025 của Chủ tịch Hội đồng tuyển sinh)*

| STT                               | Mã ngành  | Tên ngành                                    | Chỉ tiêu | Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------|----------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   |           |                                              |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp              | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| I. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - DHK   |           |                                              |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7310107   | Thống kê kinh tế                             | 20       | 15.00                                          |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 2                                 | 7310109   | Kinh tế số                                   | 10       | 15.00                                          |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 3                                 | 7620115   | Kinh tế nông nghiệp                          | 10       | 15.00                                          |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 4                                 | 7340405   | Hệ thống thông tin quản lý                   | 30       | 15.00                                          |                                   | 600                   |                       |                       |                       |
| 5                                 | 7310101TA | Kinh tế (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 20       | 16.00                                          |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 6                                 | 7340101TA | Quản trị kinh doanh (Đào tạo bằng Tiếng Anh) | 20       | 16.00                                          |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 7                                 | 7340301TA | Kế toán (Đào tạo bằng Tiếng Anh)             | 20       | 16.00                                          |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 8                                 | 7349001   | Tài chính - Ngân hàng (Liên kết)             | 10       | 16.00                                          |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| 9                                 | 7903124   | Song ngành Kinh tế - Tài chính               | 20       | 16.00                                          |                                   | 640                   |                       |                       |                       |
| II. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM - DHL |           |                                              |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7340116   | Bất động sản                                 | 50       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                 | 7540106   | Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm      | 30       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |

| STT                                  | Mã ngành | Tên ngành                           | Chỉ tiêu | Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|----------|-------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      |          |                                     |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp              | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 3                                    | 7580210  | Kỹ thuật cơ sở hạ tầng              | 40       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                    | 7620102  | Khuyến nông                         | 30       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 5                                    | 7620105  | Chăn nuôi                           | 20       | 16.00                                          | 18.30                             |                       |                       |                       |                       |
| 6                                    | 7620110  | Khoa học cây trồng                  | 50       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 7                                    | 7620112  | Bảo vệ thực vật                     | 30       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 8                                    | 7620116  | Phát triển nông thôn                | 80       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 9                                    | 7620118  | Nông nghiệp công nghệ cao           | 20       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 10                                   | 7620119  | Kinh doanh và khởi nghiệp nông thôn | 30       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 11                                   | 7620211  | Quản lý tài nguyên rừng             | 20       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 12                                   | 7620301  | Nuôi trồng thủy sản                 | 80       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 13                                   | 7620302  | Bệnh học thủy sản                   | 60       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 14                                   | 7620305  | Quản lý thủy sản                    | 50       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 15                                   | 7850103  | Quản lý đất đai                     | 60       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| III. TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGHỆ THUẬT - DHN |          |                                     |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                    | 7140222  | Sư phạm Mỹ thuật                    | 20       | 20.50                                          | 22.75                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                    | 7210103  | Hội họa                             | 10       | 18.00                                          | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |

| STT                               | Mã ngành  | Tên ngành                        | Chỉ tiêu | Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------|-----------|----------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                   |           |                                  |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp              | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 3                                 | 7210105   | Điều khắc                        | 2        | 18.00                                          | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                 | 7210403   | Thiết kế đồ họa                  | 35       | 18.00                                          | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 5                                 | 7210404   | Thiết kế thời trang              | 4        | 18.00                                          | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| 6                                 | 7580108   | Thiết kế nội thất                | 5        | 18.00                                          | 20.25                             |                       |                       |                       |                       |
| IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM - DHS  |           |                                  |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7140246   | Sư phạm Công nghệ                | 70       | 20                                             |                                   | 800                   |                       | 16.95                 | 15.20                 |
| IV. TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC - DHT |           |                                  |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                 | 7310205   | Quản lý nhà nước                 | 10       | 15.50                                          | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 2                                 | 7440301   | Khoa học môi trường              | 5        | 15.00                                          | 18.00                             | 600                   | 75                    |                       |                       |
| 3                                 | 7480103   | Kỹ thuật phần mềm                | 30       | 17.50                                          | 19.69                             | 700                   | 88                    |                       |                       |
| 4                                 | 7480107TD | Quản trị và phân tích dữ liệu    | 5        | 16.00                                          | 18.30                             | 640                   | 80                    |                       |                       |
| 5                                 | 7480201   | Công nghệ thông tin              | 50       | 17.50                                          | 19.69                             | 700                   | 88                    |                       |                       |
| 6                                 | 7520503   | Kỹ thuật trắc địa - bản đồ       | 10       | 15.50                                          | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 7                                 | 7580101   | Kiến trúc                        | 10       | 16.75                                          | 18.84                             |                       |                       |                       |                       |
| 8                                 | 7580211   | Địa kỹ thuật xây dựng            | 10       | 15.50                                          | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| 9                                 | 7850101   | Quản lý tài nguyên và môi trường | 10       | 15.50                                          | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |

| STT                                  | Mã ngành | Tên ngành                                                                                 | Chỉ tiêu | Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|--------------------------------------|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                      |          |                                                                                           |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp              | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| 10                                   | 7850105  | Quản lý an toàn, sức khỏe và môi trường                                                   | 15       | 15.50                                          | 18.16                             | 620                   | 78                    |                       |                       |
| V. TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y - DƯỢC - DHY     |          |                                                                                           |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                    | 7720110  | Y học dự phòng                                                                            | 45       | 17.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 2                                    | 7720301  | Điều dưỡng                                                                                | 65       | 17.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 3                                    | 7720302  | Hộ sinh                                                                                   | 35       | 17.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 4                                    | 7720401  | Dinh dưỡng                                                                                | 40       | 17.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 5                                    | 7720701  | Y tế công cộng                                                                            | 18       | 17.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| VI. KHOA KỸ THUẬT VÀ CÔNG NGHỆ - DHE |          |                                                                                           |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                    | 7510301  | Công nghệ kỹ thuật điện, điện tử (*)<br>(Chương trình đào tạo Công nghệ thiết kế vi mạch) | 10       | 24.05                                          | 24.64                             | 962                   |                       |                       |                       |
| 2                                    | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                                                                         | 15       | 16.00                                          | 18.30                             | 640                   |                       |                       |                       |
| Ghi chú: * Điểm môn Toán >=8         |          |                                                                                           |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| VII. KHOA QUỐC TẾ - DHI              |          |                                                                                           |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                    | 7310206  | Quan hệ quốc tế                                                                           | 19       | 19.00                                          |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 2                                    | 7510406  | Công nghệ kỹ thuật môi trường                                                             | 19       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 3                                    | 7580301  | Kinh tế xây dựng                                                                          | 16       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 4                                    | 7850102  | Kinh tế tài nguyên thiên nhiên                                                            | 13       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |

| STT                                     | Mã ngành | Tên ngành                          | Chỉ tiêu | Điểm ngưỡng xét tuyển theo phương thức sử dụng |                                   |                       |                       |                       |                       |
|-----------------------------------------|----------|------------------------------------|----------|------------------------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                         |          |                                    |          | Điểm thi tốt nghiệp THPT/ Kết hợp              | Kết quả học tập cấp THPT/ Kết hợp | Điểm ĐGNL ĐHQG TP.HCM | Điểm ĐGNL ĐHQG Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP Hà Nội | Điểm ĐGNL ĐHSP TP.HCM |
| IX. PHÂN HIỆU ĐẠI HỌC HUẾ TẠI QUẢNG TRỊ |          |                                    |          |                                                |                                   |                       |                       |                       |                       |
| 1                                       | 7520201  | Kỹ thuật điện                      | 26       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 2                                       | 7520216  | Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá | 28       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |
| 3                                       | 7580201  | Kỹ thuật xây dựng                  | 30       | 15.00                                          | 18.00                             |                       |                       |                       |                       |

Stan